

Bản án số: 95/2025/HNGĐ-ST
Ngày 29-12-2025
“V/v Ly hôn giữa bà N và ông V”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và ông Hà Minh Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – An Giang không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị N**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp K, xã T, tỉnh An Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: **Ông Trần Minh V**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp K, xã T, tỉnh An Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Nguyễn Thị N trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị N (gọi tắt là bà N) và ông Trần Minh V (gọi tắt là ông V) chung sống với nhau vào năm 1997 được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông V thường xuyên có quan hệ với phụ nữ khác, tính tình gia trưởng, không quan

tâm đến vợ con, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã tự ly thân được hai năm. Đến nay bà N xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà Nhung xác định vợ chồng có hai con chung tên Trần Nhật A, sinh ngày 16/01/1998 và Trần Nhật Anh T, sinh ngày 18/08/2002. Hiện tại các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường.

Về tài sản chung của vợ chồng, bà N xác định vợ chồng đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung của vợ chồng và người khác nợ vợ chồng bà Nhung xác định không có.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn ông Trần Minh V có ý kiến trình bày như sau:

Ông V thống nhất với ý kiến trình bày của bà N về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 1997 và xác định từ khi chung sống đến nay vợ chồng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Đối với các mâu thuẫn của vợ chồng do bà N trình bày ông V xác định không đúng. Theo ông V bà N không đi làm việc mà ở nhà trông coi công việc trong gia đình, còn ông V ngoài công việc là giáo viên ông đã làm bất kể mọi việc như chèo đò, chạy xe ôm, làm ruộng, đặt lú... để có thu nhập tạo kinh tế cho gia đình và lo cho các con ăn học thành tài. Cho đến nay khối tài sản của gia đình có trị giá hàng chục tỷ đồng là của chồng công vợ nhưng sự đóng góp của ông V là rất lớn đặc biệt việc chăm lo cho các con học hành đến nơi đến chốn. Do đó bà N cho rằng ông V không quan tâm đến gia đình vợ con là không đúng. Bà N có tính hay ghen và trong ứng xử với gia đình bên chồng không tốt nên hầu như anh em bên chồng không qua lại. Hằng ngày giữa vợ chồng xảy ra những bất đồng, quan điểm sống không giống nhau dẫn đến mâu thuẫn. Đến nay vợ chồng đã ly thân khoảng hai năm không thể hàn gắn nên ông V thống nhất ly hôn theo yêu cầu của bà Nhung.

Về con chung, ông V thống nhất với lời trình bày của bà N vợ chồng có hai người con chung là Trần Nhật A, sinh ngày 16/01/1998 và Trần Nhật Anh T, sinh ngày 18/08/2002 đều đã trưởng thành và phát triển bình thường.

Về tài sản chung, ông V xác định vợ chồng có tài sản chung trị giá khoảng 10 tỷ đồng nhưng trong quá trình giải quyết việc ly hôn ông V chưa có yêu cầu và sẽ yêu cầu bằng vụ kiện khác.

Kết quả thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Đơn yêu cầu xác nhận

chưa đăng ký kết hôn nhân, giấy khai sinh của các con chung của vợ chồng, bản sao căn cước công dân, bản tự khai; bị đơn không cng cấp chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn xã Tây Yên, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà N xin ly hôn với ông V nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa án bà N và ông V đều xác định vợ chồng chung sống với nhau vào năm 1997 cho đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong “Đơn yêu cầu xác nhận chưa đăng ký kết” ngày 23/6/2025 của bà N được đại diện Ủy ban nhân dân xã Tây Yên huyện An Biên (Nay xã Tây Yên tỉnh An Giang) xác nhận tình trạng hôn nhân không có đăng ký kết hôn. Do bà N và ông V không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông V.

Về con chung: Bà N và ông V có hai người con chung tên Trần Nhật A, sinh ngày 16/01/1998 và Trần Nhật Anh T, sinh ngày 18/08/2002. Hiện tại các con chung của ông, bà đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét đến trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Các đương không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N là nguyên đơn có trách nhiệm nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật và được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Minh V.

2. Về con chung: Các con chung của bà Nguyễn Thị N và ông Trần Minh V là Trần Nhật A, sinh ngày 16/01/1998 và Trần Nhật Anh T, sinh ngày 18/08/2002 đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét đến trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có và không có yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004702 ngày 16/10/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 - An Giang. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự" ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 7;
- PTHADS khu vực 7;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm